

PHỤ LỤC 03:
BẢNG GIÁ ĐẤT PHƯỜNG LÂM VIÊN – ĐÀ LẠT

A. Giá nhóm đất chuyên nghiệp

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	Ghi chú
Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)			
Vị trí 1	930	1.802	
Vị trí 2	744	1.604	
Vị trí 3	468	1.531	
Vị trí 4		1.225	
Đất trồng cây lâu năm			
Vị trí 1	1.200	1.896	
Vị trí 2	960	1.754	
Vị trí 3	600	1.674	
Vị trí 4		1.339	
Đất rừng sản xuất			
Vị trí 1	112.5	112.5	
Vị trí 2	90	90	
Vị trí 3	52.5	52.5	
Vị trí 4		42	
Đất nuôi trồng thủy sản			
Vị trí 1	540	1.046	
Vị trí 2	432	931	
Vị trí 3	270	883	

Vị trí 4		706.4	
----------	--	-------	--

B. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

I. Giá đất ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất theo bảng giá hiện hành	Giá đề xuất	Ghi chú
		Từ	Đến			
1	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Thông Thiên Học. thửa 533. TBĐ 36	Ngã năm Đại học. thửa 353. TBĐ 36	44.640	113.000	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		8.100	19.513	
3	Cù Chính Lan	Trộn đường		7.200	17.345	
4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (thửa 533. 534. TBĐ 10)	Thửa 100. 148. TBĐ 10	5.760	13.876	
5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173. 622. TBĐ 25)	12.960	23.864	
		Thửa 173. 622. TBĐ 16	Phù Đồng Thiên Vương	12.000	36.170	
6	Hẻm làng hoa Hà	Lý Nam Đế (Thửa 979. 993. TBĐ 25)	Thửa 1126. TBĐ 16 và thửa 992. TBĐ 25	8.160	22.774	

	Đông (quanh trường tiểu học Phù Đồng)					
7	Mai Anh Đào	Trộn đường		16.000	32.109	
8	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266. 771. TBĐ 9)	thửa 349. 264. TBĐ 9	11.520	23.118	
9	Mai Xuân Thường	Trộn đường		6.080	13.757	
10	Ngô Tất Tố	Từ lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270. 269. TBĐ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667. TBĐ 8 và thửa 506. TBĐ 9)	7.000	41.970	
		Sau thửa 667. TBĐ 9 và thửa 506. TBĐ 10	Cuối đường	5.100	30.578	
11	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (thửa 667. 1102. TBĐ 9)	Thửa 578. TBĐ 9 và thửa 214. TBĐ 15	3.200	19.186	
12	Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại Học (từ thửa 353. 351. TBĐ 36)	Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93. 362. TBĐ 36)	33.120	51.130	
		Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94. TBĐ 36)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1. TBĐ 35)	28.050	49.402	
13	Nguyễn Hữu Cảnh	Trộn đường		10.200	26.451	
14	Nguyễn Tử Lực	Trộn đường		14.700	35.412	

15	Hẻm Nguyên Tử Lực (Đối diện nhà thờ Thiện Lâm)	Nguyên Tử Lực (thửa 958. 626 TBĐ 26)	Thửa 644. 962. TBĐ 26	8.000	19.272	
16	Hẻm Nguyên Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Từ 0 vào sâu 300 m: thửa 857.858. TBĐ 26	Thửa 876.880. TBĐ 26	8.640	20.814	
		Từ trên 300m: thửa 876.880. TBĐ 26	Thửa 935.939. TBĐ 26	7.200	17.345	
17	Hẻm Nguyên Tử Lực (thông qua đường Trần Đại Nghĩa)	Nguyên Tử Lực (thửa 618. 1231 TBĐ 10)	Thửa 630. 529. TBĐ 10	8.640	20.814	
18	Phù Đồng Thiên Vương	Từ Ngã năm Đại học	đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là cổng xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513. 720. TBĐ 15	50.160	50.552	
		Đoạn còn lại		25.650	44.968	

19	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 801. TBĐ 8 và thửa 94. TBĐ 15)	Thửa 465. 479. TBĐ 9	14.080	24.684	
20	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 931. 928. TBĐ 15)	Thửa 79. 80. TBĐ 15	14.080	24.684	
21	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461. TBĐ 8 thửa 149. TBĐ 9)	Thửa 440. 462. TBĐ 9	14.080	24.684	

	Đắc)					
22	Tô Hiệu	Trộn đường		8.160	14.306	
23	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		8.000	18.933	
24	Trần Anh Tông	Trộn đường		10.080	24.283	
25	Trần Khánh Dư	Trộn đường		21.280	42.319	
				15.200		
26	Trần Đại Nghĩa	Trộn đường		7.200	16.316	
27	Trần Nhân Tông	Trộn đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		18.000	31.702	
28	đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Từ 0-300 m: thửa 609. TBĐ 36	Thửa 734. 596. TBĐ 36	13.200	23.248	
		Từ trên 300 m: Thửa 596. TBĐ 36	Thửa 561. TBĐ 36	12.240	21.557	
29	Trần Quốc Toản	Cầu sắt	Ngã ba Trần Quốc Toản-Trần Nhân Tông	22.800	40.156	
30	Trần Quang Khải	Trộn đường		11.760	30.694	

31	Vạn Hạnh	Trộn đường		17.680	32.757	
32	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154. 1168. TBĐ 25)	Cổng chùa Vạn Hạnh	8.160	15.119	
33	Hẻm Vạn Hạnh 1	Từ Vạn Hạnh (thửa 271. 1178. TBĐ 25)	Thửa 248. 1162. TBĐ 25	8.640	16.008	
34	Hẻm Vạn Hạnh 2	Từ Vạn Hạnh (thửa 261. 1791. TBĐ 25)	Thửa 785. 785B. TBĐ 15	8.160	15.119	
35	Vạn Kiếp	Trộn đường		8.160	19.312	
36	Võ Trường Toàn	Trộn đường		11.000	26.499	
				10.560		
35	Hẻm Võ Trường Toàn (Miếu đỏ)	Võ Trường Toàn (thửa 620. 998 và 618. 617. TBĐ 26)	Thửa 829. 827A. TBĐ 26	7.200	17.345	
36	Vòng Lâm Viên	Trộn đường		4.000	14.454	
				5.000		
				6.000		
37	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1. TBĐ 26 và thửa 1. TBĐ 35)	Vạn Kiếp	20.160	47.711	
38	Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn	Trộn đường		14.080	28.256	
39	Khu quy	Đường quy hoạch lộ giới		11.900	28.667	

	hoạch	8m				
	Nguyên	Đường quy hoạch lộ giới		12.000	28.908	
	Tử Lực -	12m				
	Trần Anh	Đường quy hoạch lộ giới		8.250	19.874	
	Tông	5m				
40	Đường nội bộ khu quy hoạch Đông Tỉnh	Trộn đường		11.700	26.437	
41	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	12.000	39.247	
42	Chi Lăng	Trộn đường		21.760	54.569	
43	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng. thửa 13. 24. TĐĐ 58	Cổng Học viện Lục quân	14.700	36.864	
44	Cô Bắc	Trộn đường		11.700	23.782	
45	Cô Giang	Trộn đường		11.700	23.782	
46	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67. 301. TĐĐ 50)	10.400	21.140	
47	Hồ Xuân	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	14.450	37.288	
	Hương	Đoạn còn lại		7.500	16.525	
48	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39. nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương. nhà số 84	20.480	25.600	
49	Kí Con	Trộn đường		11.520	35.619	
50	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	13.600	25.184	
51	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba xưởng dừa cũ	Vòng quanh ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	6.400	21.207	

52	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường (giáp đường Trạng Trình)	7.600	21.993	
53	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		6.080	30.336	
54	Mê Linh	Trộn đường		12.320	29.704	
55	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D		8.400	25.156	
56	Hẻm Mê Linh	Mê Linh	Lý Thường Kiệt	5.440	16.292	
57	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	7.200	18.056	
		Đoạn còn lại		6.800	17.053	
58	Nguyễn Du	Trộn đường		14.400	44.524	
59	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		18.000	47.396	
60	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111. 112. TĐĐ 47)	Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TĐĐ 47	8.000	21.065	
61	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin	Ga Đà Lạt	18.000	24.410	
		Đoạn còn lại		15.360	20.830	
62	Phan Chu Trình	Trộn đường		27.360	34.788	
63	Phó Đức Chính	Trộn đường		11.520	35.619	

64	Quang Trung	Trộn đường		22.800	54.244	
65	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường		16.000	57.647	
66	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thừa 124. 233. TBD 47	Cuối đường (thửa 62. 69. TBD 47)	8.960	32.282	
67	Tương Phố	Trộn đường		11.520	35.619	
68	Trần Quý Cáp	Trộn đường		24.480	31.126	
69	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	12.320	15.665	
70	Trần Thái Tông	đầu đường	Khe suối nhỏ	6.000	6.480	
71	Trạng Trình	Trộn đường		9.000	26.422	
72	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		5.120	12.345	
73	Yersin (Thông Nhất cũ)	Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	9.520	24.253	
74	Khu quy hoạch Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		7.200	33.984	
75		Đường quy hoạch có lộ		5.120	24.166	

		giới 8m và 7.5m				
76	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		15.360	39.131	
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		11.200	28.533	
77	Bế Văn Đàn	Trộn đường		4.800	24.392	
78	Ngô Gia Tự	Từ đầu đường	ngã ba ông Đáng (thửa 659. TBĐ 3)	6.400	20.665	
		Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659. TBĐ 3)	Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214. TBĐ 3)	5.760	15.190	
		Sau thửa 214. TBĐ 3	Vòng xoay Đarahoa	5.760	15.190	
79	Trần Cao Vân	Từ thửa 16 . TBĐ 7	Đường Ngô Gia Tự (Thửa 5003. TBĐ 3)	6.720	21.698	
80	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		5.040	11.200	
81	Quốc lộ 27C	Vòng xoay Đarahoa	Thửa 830. TBĐ 11	2.880	11.176	
82	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		4.800	18.626	
83	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	9.200	26.220	
		Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	5.520	21.420	
84	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu	Đường quy hoạch lộ giới 8m		5.250	8.740	
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		5.700	14.460	

III. Giá đất thương mại, dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn, sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Giá đất hoạt động khoáng sản	Ghi chú
		Từ	Đến				
1	Bùi Thị Xuân	Ngã ba Thông Thiên Học. thửa 533. TBĐ 36	Ngã năm Đại học. thửa 353. TBĐ 36	79.100	67.800	79.100	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trộn đường		13.659	11.708	13.659	
3	Cù Chính Lan	Trộn đường		12.141	10.407	12.141	
4	Hẻm Cù Chính Lan	Cù Chính Lan (thửa 533. 534. TBĐ 10)	Thửa 100. 148. TBĐ 10	9.713	8.325	9.713	
5	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (nhà số 105) thửa 173. 622. TBĐ 25)	16.705	14.318	16.705	
		Thửa 173. 622. TBĐ 16	Phù Đồng Thiên Vương	25.319	21.702	25.319	

6	Hẻm làng hoa Hà Đông (quanh trường tiểu học Phù Đồng)	Lý Nam Đế (Thửa 979. 993. TBĐ 25)	Thửa 1126. TBĐ 16 và thửa 992. TBĐ 25	15.942	13.664	15.942
7	Mai Anh Đào	Trộn đường		22.476	19.265	22.476
8	Hẻm Mai Anh Đào	Mai Anh Đào (Thửa 266. 771. TBĐ 9)	thửa 349. 264. TBĐ 9	16.183	13.871	16.183
9	Mai Xuân Thường	Trộn đường		9.630	8.254	9.630
10	Ngô Tất Tố	Từ lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào) (thửa 270. 269. TBĐ 8)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba nhà thờ Đa Thiện) (hết thửa 667. TBĐ 8 và thửa 506. TBĐ 9)	29.379	25.182	29.379
		Sau thửa 667. TBĐ 9 và thửa 506. TBĐ 10	Cuối đường	21.405	18.347	21.405
11	Hẻm Ngô Tất Tố	Ngô Tất Tố (thửa 667. 1102. TBĐ 9)	Thửa 578. TBĐ 9 và thửa 214. TBĐ 15	13.430	11.512	13.430
12	Nguyễn Công Trứ	Ngã năm Đại Học (từ thửa 353. 351. TBĐ 36)	Ngã ba Lý Nam Đế (thửa 93. 362. TBĐ 36)	35.791	30.678	35.791
		Từ ngã ba Lý Nam Đế (từ thửa 94. TBĐ 36)	Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1. TBĐ 35)	34.581	29.641	34.581

13	Nguyễn Hữu Cảnh	Tron đường		18.516	15.871	18.516	
14	Nguyễn Tử Lực	Tron đường		24.788	21.247	24.788	
15	Hẻm Nguyễn Tử Lực (Đổi diện nhà thờ Thiện Lâm)	Nguyễn Tử Lực (thửa 958. 626 TBĐ 26)	Thửa 644. 962. TBĐ 26	13.490	11.563	13.490	
16	Hẻm Nguyễn Tử Lực (gần viện nghiên cứu Hạt Nhân)	Từ 0 vào sâu 300 m: thửa 857.858. TBĐ 26 Từ trên 300m: thửa 876.880. TBĐ 26	Thửa 876.880. TBĐ 26	14.570	12.488	14.570	
17	Hẻm Nguyễn Tử Lực (thông qua đường Trần Trần Đại Nghĩa)	Nguyễn Tử Lực (thửa 618. 1231 TBĐ 10)	Thửa 630. 529. TBĐ 10	14.570	12.488	14.570	
18	Phù Đồng Thiên Vương	Từ Ngã năm Đại học	đầu đường Nguyễn Hữu Cảnh (cũ là công xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237) Thửa 513. 720. TBĐ 15	35.386	30.331	35.386	

		Đoạn còn lại		31.478	26.981	31.478	
19	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật khoảng 50m)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 801. TBĐ 8 và thửa 94. TBĐ 15)	Thửa 465. 479. TBĐ 9	17.279	14.811	17.279	
20	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (vị trí hẻm cách Trung tâm Bảo trợ Xã hội khoảng 60m)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 931. 928. TBĐ 15)	Thửa 79. 80. TBĐ 15	17.279	14.811	17.279	
21	Hẻm Phù Đồng Thiên Vương (giáp nhà hàng Tâm Đắc)	Phù Đồng Thiên Vương (thửa 461. TBĐ 8 thửa 149. TBĐ 9)	Thửa 440. 462. TBĐ 9	17.279	14.811	17.279	
22	Tô Hiệu	Trộn đường		10.014	8.583	10.014	
23	Tôn Thất Tùng	Trộn đường		13.253	11.360	13.253	
24	Trần Anh Tông	Trộn đường		16.998	14.570	16.998	

25	Trần Khánh Dư	Tron đường		29.623	25.391	29.623		
26	Trần Đại Nghĩa	Tron đường		11.421	9.790	11.421		
27	Trần Nhân Tông	Tron đường: bên kia đường đối diện với khuôn viên đất Đồi Cù		22.191	19.021	22.191		
28	đường nhánh Trần Nhân Tông (đường vào khu Đồi trà)	Từ 0-300 m: thửa 609. TBĐ 36	Thửa 734. 596. TBĐ 36	16.274	13.949	16.274		
		Từ trên 300 m: Thửa 596. TBĐ 36	Thửa 561. TBĐ 36	15.090	12.934	15.090		
29	Trần Quốc Toản	Cầu sắt	Ngã ba Trần Quốc Toản- Trần Nhân Tông	28.109	24.093	28.109		
30	Trần Quang Khải	Tron đường		21.486	18.416	21.486		
31	Vạn Hạnh	Tron đường		22.930	19.654	22.930		
32	Hẻm vào chùa Vạn Hạnh	Vạn Hạnh (thửa 1154. 1168. TBĐ 25)	Cổng chùa Vạn Hạnh	10.583	9.071	10.583		
33	Hẻm Vạn Hạnh 1	Từ Vạn Hạnh (thửa 271. 1178. TBĐ 25)	Thửa 248. 1162. TBĐ 25	11.206	9.605	11.206		
34	Hẻm Vạn Hạnh 2	Từ Vạn Hạnh (thửa 261. 1791. TBĐ 25)	Thửa 785. 785B. TBĐ 15	10.583	9.071	10.583		

35	Vạn Kiếp	Tron đường		13.518	11.587	13.518		
36	Võ Trường Toản	Tron đường		18.549	15.899	18.549		
35	Hẻm Võ Trường Toản (Miếu đồ)	Võ Trường Toản (thửa 620. 998 và 618. 617. TBD 26)	Thửa 829. 827A. TBD 26	12.141	10.407	12.141		
36	Vòng Lâm Viên	Tron đường		10.118	8.672	10.118		
37	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh (thửa 1. TBD 26 và thửa 1. TBD 35)	Vạn Kiếp	33.398	28.627	33.398		
38	Khu quy hoạch Đồi Công Đoàn	Tron đường		19.779	16.954	19.779		
39	Khu quy hoạch Nguyễn Tử Lực - Trần Anh Tông	Đường quy hoạch lộ giới 8m		20.067	17.200	20.067		
		Đường quy hoạch lộ giới 12m		20.235	17.345	20.235		
		Đường quy hoạch lộ giới 5m		13.912	11.924	13.912		
40	Đường nội bộ khu quy hoạch	Tron đường		18.506	15.862	18.506		

	Đông Tĩnh								
41	Khu B đại học Đà Lạt	Lý Nam Đế	Khu quy hoạch đã được đầu tư đường nhựa	27.473	23.548	27.473		27.473	
42	Chi Lăng	Trộn đường		38.198	32.741	38.198		38.198	
43	Hẻm Chi Lăng	Chi Lăng, thửa 13. 24. TBD 58	Cổng Học viện Lục quân	25.805	22.119	25.805		25.805	
44	Cô Bắc	Trộn đường		16.647	14.269	16.647		16.647	
45	Cô Giang	Trộn đường		16.647	14.269	16.647		16.647	
46	Hẻm Cô Giang	Cô Giang	Nhà số 3B/1 (thửa 67. 301. TBD 50)	14.798	12.684	14.798		14.798	
47	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng Đoạn còn lại	Đập Hồ Than Thở	26.102	22.373	26.102		26.102	
				11.568	9.915	11.568		11.568	
48	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39. nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	17.920	15.360	17.920		17.920	
49	Kí Con	Trộn đường		24.933	21.372	24.933		24.933	
50	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	17.629	15.110	17.629		17.629	
51	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba xường dừa cũ	Vòng quanh ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	14.845	12.724	14.845		14.845	
52	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường (giáp đường Trạng Trình)	15.395	13.196	15.395		15.395	

53	Lý Thường Kiệt	Trộn đường			21.235	18.202	21.235	
54	Mê Linh	Trộn đường			20.793	17.822	20.793	
55	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh Khu X92 và Khu D			17.609	15.094	17.609	
56	Hẻm Mê Linh	Mê Linh		Lý Thường Kiệt	11.404	9.775	11.404	
57	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng		Nhà Thờ	12.639	10.834	12.639	
		Đoạn còn lại			11.937	10.232	11.937	
58	Nguyễn Du	Trộn đường			31.167	26.714	31.167	
59	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường			33.177	28.438	33.177	
60	Hẻm Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Đình Chiểu (nhà số 20A) (thửa 111. 112. TBD 47)		Nguyễn Đình Chiểu (chùa Trúc Lâm) thửa 98 TBD 47	14.745	12.639	14.745	
61	Nguyễn Trãi	Đầu đường Yersin		Ga Đà Lạt	17.087	14.646	17.087	
		Đoạn còn lại			14.581	12.498	14.581	
62	Phan Chu Trinh	Trộn đường			24.352	20.873	24.352	
63	Phó Đức Chính	Trộn đường			24.933	21.372	24.933	
64	Quang Trung	Trộn đường			37.971	32.546	37.971	
65	Sương Nguyệt Ánh	Trộn đường			40.353	34.588	40.353	

66	Hẻm Sương Nguyệt Ánh	Sương Nguyệt Ánh thửa 124. 233. TBD 47	Cuối đường (thửa 62. 69. TBD 47)	22.598	19.369	22.598	
67	Tương Phố	Trộn đường		24.933	21.372	24.933	
68	Trần Quý Cáp	Trộn đường		21.788	18.676	21.788	
69	Hẻm 01 Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	Cuối đường	10.965	9.399	10.965	
70	Trần Thái Tông	đầu đường	Khe suối nhỏ	4.536	3.888	4.536	
71	Trạng Trình	Trộn đường		18.495	15.853	18.495	
72	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		8.641	7.407	8.641	
73	Yersin (Thống Nhất cũ)	Cổng Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt	Nguyễn Đình Chiểu	16.977	14.552	16.977	
74	Khu quy hoạch	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		23.789	20.390	23.789	
75	Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7.5m		16.916	14.500	16.916	
76	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m		27.392	23.479	27.392	
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m		19.973	17.120	19.973	
77	Bể Văn Đàn	Trộn đường		17.074	14.635	17.074	

78	Ngô Gia Tự	Từ đầu đường	ngã ba ông Đáng (thửa 659. TBD 3)	14.466	12.399	14.466	
		Ngã ba ông Đáng (sau thửa 659. TBD 3)	Ngã ba Nghĩa Trang (thửa 214. TBD 3)	10.633	9.114	10.633	
		Sau thửa 214. TBD 3	Vòng xoay Đarahoa	10.633	9.114	10.633	
79	Trần Cao Vân	Từ thửa 16 . TBD 7	Đường Ngô Gia Tự (Thửa 5003. TBD 3)	15.189	13.019	15.189	
80	Nguyễn Hữu Cầu	Trộn đường		7.840	6.720	7.840	
81	Quốc lộ 27C	Vòng xoay Đarahoa	Thửa 830. TBD 11	7.823	6.705	7.823	
82	Nguyễn Thái Bình	Trộn đường		13.038	11.176	13.038	
83	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu Cầu	18.354	15.732	18.354	
		Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	14.994	12.852	14.994	
84	Khu quy hoạch Nguyễn Hữu Cầu	Đường quy hoạch lộ giới 8m		6.118	5.244	6.118	
		Đường quy hoạch lộ giới 10m		10.122	8.676	10.122	